

ĐỒNG HỒ WOLTMAN - MODEL WHB DN50~600



Ứng dụng

--Đo lưu lượng nước lạnh thông qua các đường ống dẫn nước.

Đặc tính nổi bật :

- Đồng hồ kiểu Woltman, dạng cơ, hoạt động theo nguyên tắc chuyển động từ.
- Mặt số khô đạt chuẩn IP 68, được bảo vệ bằng kính cường lực dày $\geq 5\text{mm}$ tránh được hiện tượng mờ mặt số.
- Thân đồng hồ chất liệu gang cầu, sơn phủ epoxy độ dày tối thiểu $250\ \mu\text{m}$ không độc hại cho nước uống.
- Phụ tùng, linh kiện bên trong của đồng hồ được chế tạo bằng nhựa kỹ thuật cao chống mài mòn, đảm bảo độ chính xác cao.
- Tiêu chuẩn sản xuất và thiết kế : ISO 4064 cấp B.

Điều kiện làm việc:

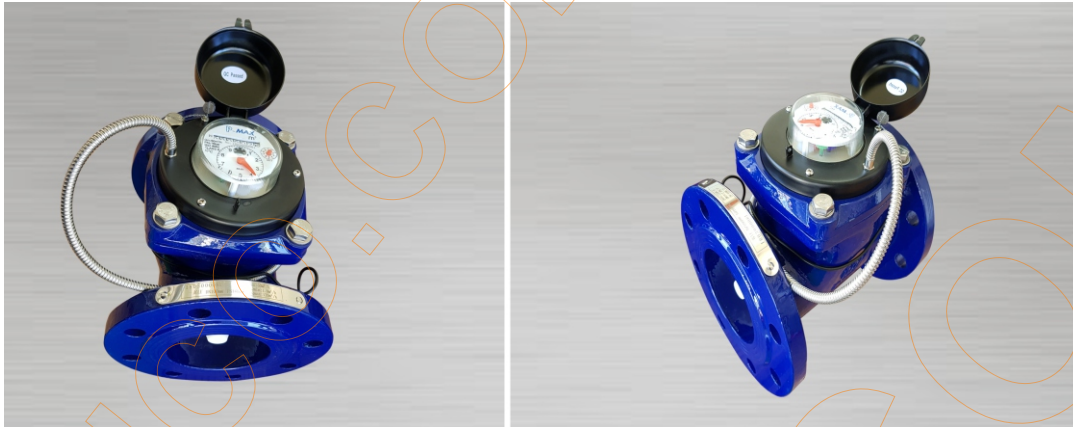
Nhiệt độ nước: $\leq 50^\circ\text{C}$

Áp lực nước: $\leq 1.6\text{Mpa}$

Sai số tối đa cho phép :

- (1) Sai số lớn nhất cho phép trong vùng dưới từ $Q_{\min}$ (gồm cả $Q_{\min}$) đến Q_t (không gồm Q_t) là $\pm 5\%$
- (2) Sai số lớn nhất cho phép trong vùng trên từ Q_t (gồm cả Q_t) đến $Q_{\max}$ (không gồm $Q_{\max}$) là $\pm 2\%$

ĐỒNG HỒ WOLTMAN - KIỂU WHB-X DN50~600

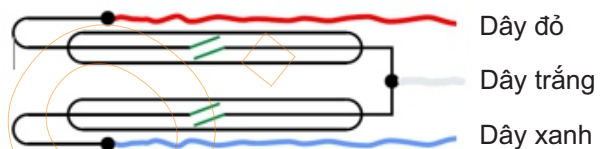


Dây dẫn xung điện :



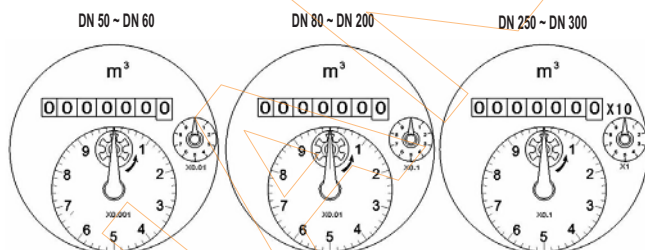
-Bộ chuyển đổi xung gồm 1 hộp chứa dây chuyển mạch kép để đọc tổng mức tiêu thụ nước

Bản vẽ dây xung:



- Dây xung : Dây cáp:
 - + 3 Lõi : Đỏ , xanh , trắng
 - + Dây xanh, dây đỏ : nhận xung
 - + Dây trắng : đóng mạch
- Nguồn điện :
 - + Điện thế tối đa : 24 V
 - + Cường độ dòng điện tối đa : 0,01A

Mặt hiển thị đọc số của đồng hồ :



Vị trí gắn kim xung	X 0.01	X 0.1	X 1
Chuyển đổi xung	1 xung cho mỗi lần nhận tín hiệu		
Lưu lượng nước cho mỗi vòng	0.1M ³	1M ³	10M ³
DN 50/DN60	◆		
DN 80/DN200		◆	
DN 250/DN300			◆



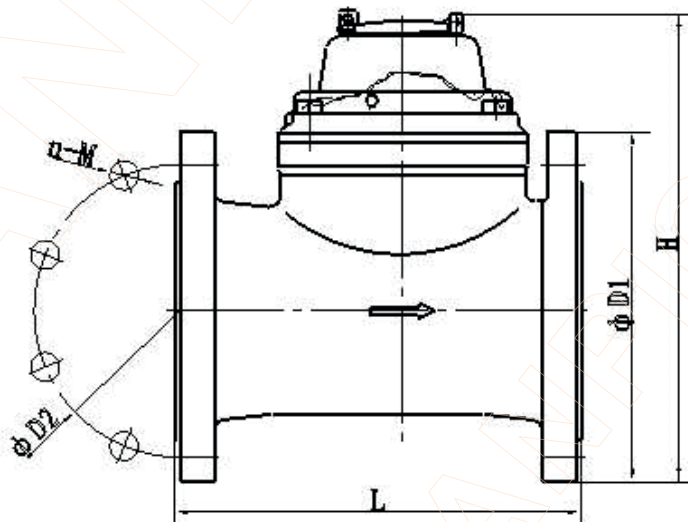
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

HIỆU	Kích thước (mm)	Cấp	Q_{max} Lưu lượng lớn nhất	Q_n Lưu lượng định mức	Q_t Lưu lượng chuyển tiếp	Q_{min} Lưu lượng nhỏ nhất	Chỉ số đo nhỏ nhất	Chỉ số đo lớn nhất
			m ³ /h				m ³	
P-MAX	50	B	30	15	3.0	0.45	0.0002	999,999
P-MAX	65	B	50	25	5	0.75	0.0002	999,999
P-MAX	80	B	80	40	8.0	1.2	0.002	9,99,999
P-MAX	100	B	120	60	12	1.8	0.002	9,99,999
P-MAX	125	B	200	100	20	3	0.002	9,99,999
P-MAX	150	B	300	150	30	4.5	0.002	9,99,999
P-MAX	200	B	500	250	50	7.5	0.002	9,99,999
P-MAX	250	B	800	400	80	12	0.02	99,99,999
P-MAX	300	B	1200	600	120	18	0.02	99,99,999
P-MAX	350	B	1600	800	160	24	0.2	999,999,999
P-MAX	400	B	2000	1000	200	30	0.2	99,999,999
			3000	1500	300	45	0.2	
P-MAX	500	B	3000	1500	300	45	0.2	999,999,999
P-MAX	600	B	6000	3000	600	90	0.2	999,999,999

KÍCH THUỐC

HIỆU	Kích thước	L	H	Kết nối Mặt Bích		
		Chiều dài	Chiều cao	φ D1	φ D2	Kết nối BuLông (n-M)
		mm		Đường kính ngoài	Đường kính tâm lỗ BuLông	
P-MAX	50	200	261	165	125	4-M16
P-MAX	65	200	271	185	145	4-M16
P-MAX	80	225	279	200	160	8-M16
P-MAX	100	250	289	220	180	8-M16
P-MAX	125	250	299	250	210	8-M16
P-MAX	150	300	319	285	240	8-M20
P-MAX	200	350	346	340	295	8-M20(1.0MPa)
						12-M20(1.6MPa)
P-MAX	250	400	434	395	350	12-M20(1.0MPa)
		450	434	405	355	12-M24(1.6MPa)
P-MAX	300	450	459	445	400	12-M20(1.0MPa)
		500	459	460	410	12-M24(1.6MPa)
P-MAX	350	500	590	505	460	16-M20(1.0MPa)
		500	590	520	470	16-M24(1.6MPa)
P-MAX	400	600	660	565	515	16-M24(1.0MPa)
		600	660	580	525	16-M27(1.6MPa)
P-MAX	500	800	760	670	620	20-M24(1.0MPa)
		800	760	715	650	20-M30(1.6MPa)
P-MAX	600	1000	880	780	725	20-M27(1.0MPa)
		1000	880	840	770	20-M33(1.6MPa)

GHI CHÚ: Kết nối mặt bích phù hợp với tiêu chuẩn ISO 7005 - 2:1988.
Các sản phẩm có yêu cầu đặc biệt cũng có thể kết nối được.



SAI SỐ DÒNG CHẢY

